



zī lì

资历

Noun · Qualifications

Example Sentences

tā de zī lì hěn lǎo
他的资历很老。

He has very senior qualifications.

zhè fèn gōng zuò xū yào yí dìng de zī lì
这份工作需要一定的资历。

This job requires certain qualifications.

píng jiè fēng fù de zī lì tā hěn kuài huò dé le jìn shēng
凭借丰富的资历，她很快获得了晋升。

With her extensive qualifications, she quickly got promoted.

Trace each character, then write the word on your own.

资	资	资	资	资	资	资	资	资	资	资
资	资									

历	历	历	历	历	历	历				

